PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 6 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 5107/CBG-SXD ngày 05/6/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh										
Giá bán kể từ ngày 04/6/2026				"							
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.500	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.550	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.000	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.400	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.850	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.400	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.650	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.100	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.250	
NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh**										

STT	Nhóm vật liệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Vật liệu san lấp**				Đơn giá vật liệu san lấp là đơn giá nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 21/5/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư sản xuất vật liệu Đá Đức Sơn tại Văn bản số 2805/TTr-ĐS ngày 28/5/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (i) Dự án Tuyến đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với thành phố Đông Triều; (ii) Các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ (theo nội dung khoản 9 Điều 1 Giấy phép số 677/GP-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh)
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	46.491	
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	116.466	
II	**Đá xây dựng thông thường (TCVN 7570:2006)**				
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	280.000	
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	271.000	
5	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	239.000	
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm sản xuất từ đá xây dựng (Base A)	m3	268.000	
2	**Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)**				

STT	Nhóm vật liệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	28.252	Đơn giá nguyên khối (đất, đá chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 25/5/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Về cơ bản thành phần, khối lượng công việc, cơ sở dữ liệu tính toán xác định chi phí và các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở nội dung đề xuất của Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức tại Văn bản số 31/TBG-SXD/TĐ ngày 25/5/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) Dự án đường kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái xuống cảng Vạn Ninh (Vạn Gia); (2) Dự án đường ven biển kết nối khu kinh tế vân Đồn với khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335; (3) Các dự án đầu tư công khác phù hợp quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh.
2	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp	m3	144.336	
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 22,86%, đá chiếm 77,14% theo trữ lượng còn lại của mỏ)	m3	117.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	**Tổng công ty Đông Bắc - Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ**										
I	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Nam Tràng Bạch**										
1	Vật liệu san lấp	Bãi thải trong khu I, khu IV (VB số 10197/BTNMT-KSVN ngày 01/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	16.938							
2	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu II (VB số 1107/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	16.873							
3	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu I (VB số 1107/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	14.027							
4	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu I (Giấy xác nhận 800/XN-UBND ngày 11/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh), không đi qua đường chuyên dụng của Tổng công ty Đông Bắc	m3	13.896							
5	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu I (Giấy xác nhận 800/XN-UBND ngày 11/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh), đi qua đường chuyên dụng của Tổng công ty Đông Bắc	m3	16.841							
6	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Tây khu I (VB số 1107/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	14.586							
II	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Tây Khe Sim**										

* Sở Xây dựng công bố thông tin giá đất đá thải mỏ của Tổng Công ty Đông Bắc theo đề nghị tại (i) Văn bản số 4756/ĐB-KH ngày 25/5/2026 (giá vẫn giữ nguyên theo đề nghị tại Văn bản số 3555/ĐB-KH ngày 21/4/2026, đồng thời có công bố thêm giá vật liệu san lấp tại Bãi thải ngoài Tây khu I (VB 1107/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và môi trường) do nội dung công bố thông tin tại Văn bản số 4342/CBG-SXD ngày 15/5/2026 chưa có thông tin này) và (ii) Văn bản số 5188/ĐB-KH ngày 04/6/2026.

- Giá bán đất đá thải ở trên là đơn giá cho 1m3 đất đá ở trạng thái tự nhiên tại bãi thải mỏ (quy chặt), được nghiệm thu, quyết toán với bên mua bằng phương pháp đo đạc trắc địa. Công tác bốc xúc đất đá lên phương tiện và vận chuyển đất đá đến chân công trình do bên mua thực hiện.
- Đơn giá trên đã bao gồm các khoản thuế, phí nộp Ngân sách Nhà nước (thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại khu vực bãi thải mỏ.
- Giá bán đất đá thải mỏ được tính toán dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật, giá cả vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị ở thời điểm xây dựng đơn giá, các chế độ quy định của Nhà nước, TCT Đông Bắc và khối lượng đất đá thải đăng ký năm 2026 của bên mua.
- Đơn giá do Tổng công ty Đông Bắc đề xuất trên cơ sở dữ liệu về giá xăng dầu thời điểm tháng 3/2026.
- Trong quá trình sử dụng thông tin về giá đất đá làm vật liệu san lấp của Tổng công ty Đông Bắc đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ Tổng công ty Đông Bắc để xem xét, điều chỉnh đơn giá để áp dụng cho phù hợp với thời điểm lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án.

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật liệu san lấp	Bãi thải mỏ Tây Khe Sim (VB số 1103/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	16.280							
2	Vật liệu san lấp	Bãi thải mỏ Tây Khe Sim (GXN 271/XN-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh)	m3	16.457							
III	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Tân Lập**										
1	Vật liệu san lấp	Bãi thải mỏ Tân Lập (VB số 1103/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)	m3	14.003							
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Neo Floor (địa chỉ Lô CN 4.1 KCN MP Đình Vũ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, sđt: 0354.635.999)**										
	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình										
1	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO ECO PLUS	m2	TCVN 12281:2018	915 x 152 x 4.0mm Tổng chiều dày có đế 5.0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	384.259	
2	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO TITAN DELUX	m2	TCVN 12281:2018	1.220 x 182 x 5.0mm Tổng chiều dày có đế 6.0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Phủ UV	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	504.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO DIAMOND PLUS	m2	TCVN 12281:2018	1.220 x 182 x 6.0mm Tổng chiều dày có đế 7.0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.5mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm Phủ UV	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	731.481	
4	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO RUBY	m2	TCVN 12281:2018	610 x 128 x 6.0mm Tổng chiều dày có đế 7.0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.5mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0.3mm	Công ty cổ phần Neo Floor	0		Giao tại chân công trình	731.481	
5	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO MUSE	m2	TCVN 12281:2018	1218 x 182 x 10.0mm Độ dày cốt foam 6.0mm Đế lót IXPE 2.0mm Độ dày lớp LVT ba gồm cả chống xước 2.0mm, lớp chống xước 0.5mm Vát góc Press	Công ty cổ phần Neo Floor	Việt Nam		Giao tại chân công trình	898.148	
2	**Giá bán các sản phẩm cửa, vách nhôm các loại của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal** Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I		**Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
1	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	1.812.000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)					2.568.000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2							2.669.000	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)					2.508.000	
5		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2							2.545.000	
6		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2							2.520.000	
II		**Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện**									
7	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 2,0 mm (±8%)					1.983.000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)					2.595.000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2							2.607.000	
10		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2,0 mm (±8%)					3.094.000	
11		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2							3.415.000	
III		**Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
12	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)					1.938.000	
13		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2							3.038.000	
14		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2							3.095.000	
15		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)					2.450.000	
16		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2							2.513.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IV		**Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
17	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	4.115.000	
18		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2							4.781.000	
19		Hệ vách dựng dấu đố	m2							4.115.000	
V		**Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
20	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.5mm (±8%)					4.045.000	
21		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m2							4.522.000	
22		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2							4.522.000	
VI		**Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, nỉ**									
23	Cửa khung nhôm	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2		Dày 2.0mm (±8%)					6.570.000	
24		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2							6.360.000	
25		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2							6.094.000	
26		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2							5.043.000	
27		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2							6.472.000	
28		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2							5.245.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VII		**Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**									
29	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±8%)					1.886.000	
30		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2							3.347.000	
31		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2							3.475.000	
32		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±8%)					4.034.000	
33		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.656.000	
34		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.789.000	
IX		**Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico**									
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±8%)					4.281.000	
42		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±8%)					4.690.000	
X		**Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm**									
43		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cafe, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền					3.315.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cafe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.		Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	2.848.000	
45		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cafe, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.541.000	
46		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		Việt Nam			2.457.000	
47		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					2.024.000	
XI		**Phụ kiện cửa cuốn**									
48	Phụ kiện	Lưu điện singdoor 900W	Bộ							4.285.000	
49		Lưu điện singdoor 1200W	Bộ							5.600.000	
50		Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ							6.650.000	
51		Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ							7.650.000	
52		Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ							9.250.000	
53		Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ							11.350.000	
54		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ							1.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XII		**Phụ trội kèm theo**									
55	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m2						Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	
56		Sơn bảo hành 15 năm	m2							110.000	
57		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2							65.000	
58		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2							130.000	
59		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2							230.000	
60		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2							390.000	
61		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2							480.000	
62		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2							80.000	
63		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2							150.000	
64		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2							230.000	
65		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2							560.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC											
1	**Giá bán các sản phẩm ống nhựa của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà** Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh										
A- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PPR- DEKKO **Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)**											
	PPR			TC DIN 8077-8078, ISO 15874		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
I	"	**Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)**									
1	"	ϕ20mm	m	"	dày 2,3mm	"	"		"	36.000	
2	"	ϕ25mm	m	"	dày 2,8mm	"	"		"	64.200	
3	"	ϕ32mm	m	"	dày 2,9mm	"	"		"	83.500	
4	"	ϕ40mm	m	"	dày 3,7mm	"	"		"	111.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	ϕ50mm	m	"	dày 4,6mm	"	"		"	164.200	
6	"	ϕ63mm	m	"	dày 5,8mm	"	"		"	261.800	
7	"	ϕ75mm	m	"	dày 6,8mm	"	"		"	365.400	
8	"	ϕ90mm	m	"	dày 8,2mm	"	"		"	530.000	
9	"	ϕ110mm	m	"	dày 10mm	"	"		"	847.900	
10	"	ϕ125mm	m	"	dày 11,4mm	"	"		"	1.049.800	
11	"	ϕ140mm	m	"	dày 12,7mm	"	"		"	1.296.000	
12	"	ϕ160mm	m	"	dày 14,6mm	"	"		"	1.761.400	
13	"	ϕ180mm	m	"	dày 16,4mm	"	"		"	2.785.000	
14	"	ϕ200mm	m	"	dày 18,2mm	"	"		"	3.379.200	
II	"	**Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)**									
1	"	ϕ20 mm	m	"	dày 2,8mm	"	"		"	40.200	
2	"	ϕ25 mm	m	"	dày 4,2mm	"	"		"	74.100	
3	"	ϕ32mm	m	"	dày 4,4mm	"	"		"	100.400	
4	"	ϕ40mm	m	"	dày 5,5mm	"	"		"	135.900	
5	"	ϕ50mm	m	"	dày 6,9mm	"	"		"	216.200	
6	"	ϕ63mm	m	"	dày 8,6mm	"	"		"	339.700	
7	"	ϕ75mm	m	"	dày 10,3mm	"	"		"	463.200	
8	"	ϕ90mm	m	"	dày 12,3mm	"	"		"	648.400	
9	"	ϕ110mm	m	"	dày 15,1mm	"	"		"	988.000	
10	"	ϕ125mm	m	"	dày 17,1mm	"	"		"	1.281.400	
11	"	ϕ140mm	m	"	dày 19,2mm	"	"		"	1.559.200	
12	"	ϕ160mm	m	"	dày 21,9mm	"	"		"	2.161.300	
13	"	ϕ180mm	m	"	dày 24,5mm	"	"		"	3.871.800	
14	"	ϕ200mm	m	"	dày 27,4mm	"	"		"	4.788.700	
III	"	**Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)**									
1	"	ϕ20 mm	m	"	dày 3,4mm	"	"		"	44.600	
2	"	ϕ25 mm	m	"	dày 4,2mm	"	"		"	78.900	
3	"	ϕ32mm	m	"	dày 5,4mm	"	"		"	115.200	
4	"	ϕ40mm	m	"	dày 6,7mm	"	"		"	178.400	
5	"	ϕ50mm	m	"	dày 8,3mm	"	"		"	277.300	
6	"	ϕ63mm	m	"	dày 10,5mm	"	"		"	437.700	
7	"	ϕ75mm	m	"	dày 12,5mm	"	"		"	620.600	
8	"	ϕ90mm	m	"	dày 15,0mm	"	"		"	904.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	ϕ110mm	m	"	dày 18,3mm	"	"		"	1.338.900	
10	"	ϕ125mm	m	"	dày 20,8mm	"	"		"	1.726.500	
11	"	ϕ140mm	m	"	dày 23,3mm	"	"		"	2.177.600	
12	"	ϕ160mm	m	"	dày 26,6mm	"	"		"	2.891.200	
13	"	ϕ180mm	m	"	dày 29,0mm	"	"		"	4.736.600	
14	"	ϕ200mm	m	"	dày 33,2mm	"	"		"	5.884.200	
IV	"	**Ống tránh**									
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	23.100	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	38.600	
V	"	**Cút 90º**									
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	9.000	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	12.000	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	20.700	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	34.300	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	59.700	
6	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	182.700	
7	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	237.600	
8	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	373.900	
9	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	675.100	
VI	"	**Măng sông**				"					
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	4.700	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	7.900	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	12.400	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	19.800	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	35.900	
6	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	75.100	
7	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	119.100	
8	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	201.500	
9	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	326.800	
VII	"	**Chếch 45º**							"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	7.400	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	12.000	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	18.100	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	35.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	68.100	
6	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	158.000	
7	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	239.700	
8	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	299.000	
9	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	497.300	
VIII	"	**Tê**		"					"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	10.500	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	16.300	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	26.800	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	42.900	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	85.500	
6	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	205.400	
7	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	256.900	
8	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	406.000	
9	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	717.900	
IX	"	**Côn thu**		"					"		
1	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	7.400	
2	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	10.500	
3	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	16.300	
4	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	29.300	
5	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	56.600	
6	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	98.700	
7	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	160.200	
8	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	283.500	
X	"	**Tê thu**		"					"		
1	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	16.300	
2	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	28.600	
3	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	62.900	
4	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	111.500	
5	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	194.100	
6	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	265.600	
7	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	414.100	
8	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"	699.100	
XI	"	**Bịt**		"					"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	4.400	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	7.700	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	10.500	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	15.200	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	28.600	
XII	"	**Mặt bích**		"					"		
1	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	46.400	
2	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	59.200	
3	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"	97.500	
4	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"	152.600	
5	"	ϕ110mm	cái	"			"		"	226.200	
XIII	"	**Cút ren trong 90º**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	74.600	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	84.800	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	114.100	
4	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	210.900	
XIV	"	**Cút ren ngoài 90º**		"							
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	105.000	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	118.700	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	140.300	
4	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	223.300	
XV	"	**Măng sông ren trong**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	67.100	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	82.000	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	91.500	
4	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	149.200	
5	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"	369.700	
6	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"	490.500	
7	"	ϕ63*2mm	cái	"		"	"		"	992.600	
XVI	"	**Măng sông ren ngoài**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	84.900	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	97.900	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	118.200	
4	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	174.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"	508.200	
6	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"	635.200	
7	"	ϕ63*2mm	cái	"		"	"		"	1.076.300	
XVII	"	**Tê ren trong**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	75.300	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	80.500	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	117.400	
XVIII	"	**Tê ren ngoài**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	92.700	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	100.600	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	121.700	
XIX	"	**Rắc co ren ngoài**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	179.000	
2	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"	277.900	
3	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	384.200	
4	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	438.200	
5	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"	650.300	
6	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"	1.147.600	
XX	"	**Rắc co ren trong**		"					"		
1	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"	167.800	
2	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"	268.600	
3	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"	393.800	
4	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"	616.900	
5	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"	1.074.500	
XXI	"	**Van cửa hàm ếch tay nhựa**		"					"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	262.900	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	356.500	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	411.100	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	636.900	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	1.085.100	
XXII	"	**Van cửa đồng tay nhựa**		"					"	-	
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	352.800	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	405.900	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	582.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	980.100	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	1.528.400	
6	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"	2.355.100	
XXIII	"	**Van bi tay ba cạnh**		"					"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	701.400	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	740.600	
XXIV	"	**Van bi nhựa**		"					"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	329.700	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	405.900	
XXVI	"	**Rắc co**		"					"		
1	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"	58.800	
2	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"	86.500	
3	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"	124.400	
4	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"	142.900	
5	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"	214.600	
XXVI	"	**Bộ máy hàn**							"		
1	"	ϕ20mm - ϕ50mm	cái			"	"		"	1.200.000	
2	"	ϕ63mm - ϕ110mm	cái			"	"		"	2.200.000	
XXVII	"	**Đầu hàn**							"		
1	"	ϕ20mm - ϕ25mm	cái			"	"		"	26.000	
2	"	ϕ32mm - ϕ40mm	cái			"	"		"	52.000	
3	"	ϕ50mm	cái			"	"		"	65.000	
4	"	ϕ63mm	cái			"	"		"	104.000	
5	"	ϕ75mm	cái			"	"		"	156.000	
6	"	ϕ90mm	cái			"	"		"	195.000	
7	"	ϕ110mm	cái			"	"		"	221.000	
B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4427											
	HDPE			DIN 8074-8075		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
I	"	**ống nhựa HDPE PN8**							"		
1	"	Φ 40	m	"	dày 1,9mm	"	"		"	27.100	
2	"	Φ 50	m	"	dày 2,4mm	"	"		"	42.000	
3	"	Φ 63	m	"	dày 3mm	"	"		"	65.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	Φ 75	m	"	dày 3,5mm	"	"		"	92.700	
5	"	Φ 90	m	"	dày 4,3mm	"	"		"	146.300	
6	"	Φ 110	m	"	dày 5,3mm	"	"		"	196.300	
7	"	Φ 125	m	"	dày 6mm	"	"		"	253.500	
8	"	Φ 140	m	"	dày 6,7mm	"	"		"	315.700	
9	"	Φ 160	m	"	dày 7,7mm	"	"		"	414.600	
10	"	Φ 180	m	"	dày 8,6mm	"	"		"	521.900	
11	"	Φ 200	m	"	dày 9,6mm	"	"		"	650.100	
12	"	Φ 225	m	"	dày 10,8mm	"	"		"	818.800	
13	"	Φ 250	m	"	dày 11,9mm	"	"		"	999.100	
14	"	Φ 280	m	"	dày 13,4mm	"	"		"	1.274.500	
15	"	Φ 315	m	"	dày 15mm	"	"		"	1.596.500	
16	"	Φ 355	m	"	dày 16,9mm	"	"		"	2.007.700	
17	"	Φ 400	m	"	dày 19,1mm	"	"		"	2.574.600	
18	"	Φ 450	m	"	dày 21,5mm	"	"		"	3.231.700	
19	"	Φ 500	m	"	dày 23,9mm	"	"		"	4.009.100	
20	"	Φ560	m	"	dầy 26.7mm	"	"		"	5.415.700	
21	"	Φ630	m	"	dầy 30.0mm	"	"		"	6.842.700	
22	"	Φ710	m	"	dầy 33.9mm	"	"		"	8.724.800	
23	"	Φ800	m	"	dầy 38.1mm	"	"		"	11.058.900	
24	"	Φ900	m	"	dầy 42.9mm	"	"		"	13.992.700	
25	"	Φ1000	m	"	dầy 47.7mm	"	"		"	21.216.600	
26	"	Φ1200	m	"	dầy 57.2mm	"	"		"	24.883.200	
II	"	**ống nhựa HDPE PN10**							"		
1	"	Φ 32	m	"	dày 2.0mm	"	"		"	21.400	
2	"	Φ 40	m	"	dày 2.4mm	"	"		"	32.600	
3	"	Φ 50	m	"	dày 3.0mm	"	"		"	50.100	
4	"	Φ 63	m	"	dày 3,8mm	"	"		"	80.000	
5	"	Φ 75	m	"	dày 4,5mm	"	"		"	114.200	
6	"	Φ 90	m	"	dày 5,4mm	"	"		"	162.000	
7	"	Φ 110	m	"	dày 6,6mm	"	"		"	245.600	
8	"	Φ 125	m	"	dày 7,4mm	"	"		"	310.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	Φ 140	m	"	dày 8,3mm	"	"		"	386.900	
10	"	Φ 160	m	"	dày 9,5mm	"	"		"	508.400	
11	"	Φ 180	m	"	dày 10,7mm	"	"		"	640.100	
12	"	Φ 200	m	"	dày 11,9mm	"	"		"	802.200	
13	"	Φ 225	m	"	dày 13,4mm	"	"		"	986.000	
14	"	Φ 250	m	"	dày 14,8mm	"	"		"	1.221.500	
15	"	Φ 280	m	"	dày 16,6mm	"	"		"	1.522.100	
16	"	Φ 315	m	"	dày 18,7mm	"	"		"	1.938.200	
17	"	Φ 355	m	"	dày 21,1mm	"	"		"	2.463.000	
18	"	Φ 400	m	"	dày 23,7mm	"	"		"	3.129.800	
19	"	Φ 450	m	"	dày 26,7mm	"	"		"	3.954.800	
20	"	Φ 500	m	"	dày 29,7mm	"	"		"	4.918.000	
21	"	Φ560	m	"	dầy 33.2mm	"	"		"	6.649.300	
22	"	Φ630	m	"	dầy 37.4mm	"	"		"	8.422.000	
23	"	Φ710	m	"	dầy 42.1mm	"	"		"	10.702.800	
24	"	Φ800	m	"	dầy 47.4mm	"	"		"	13.571.800	
25	"	Φ900	m	"	dầy 53.3mm	"	"		"	17.167.300	
26	"	Φ1000	m	"	dầy 59.3mm	"	"		"	21.216.600	
27	"	Φ1200	m	"	dầy 71.1mm	"	"		"	29.226.400	
III	"	**Ống nhựa HDPE PN12,5**							"		
1	"	Φ 25	m	"	dày 1,9mm	"	"		"	16.000	
2	"	Φ 32	m	"	dày 2,4mm	"	"		"	26.100	
3	"	Φ 40	m	"	dày 3,0mm	"	"		"	39.500	
4	"	Φ 50	m	"	dày 3,7mm	"	"		"	60.300	
5	"	Φ 63	m	"	dày 4,7mm	"	"		"	97.000	
6	"	Φ 75	m	"	dày 5,6mm	"	"		"	137.700	
7	"	Φ 90	m	"	dày 6,7mm	"	"		"	195.800	
8	"	Φ 110	m	"	dày 8,1mm	"	"		"	293.300	
9	"	Φ 125	m	"	dày 9,2mm	"	"		"	377.700	
10	"	Φ 140	m	"	dày 10,3mm	"	"		"	468.600	
11	"	Φ 160	m	"	dày 11,8mm	"	"		"	611.500	
12	"	Φ 180	m	"	dày 13,3mm	"	"		"	779.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	"	Φ 200	m	"	dày 14,7mm	"	"		"	955.300	
14	"	Φ 225	m	"	dày 16,6mm	"	"		"	1.207.600	
15	"	Φ 250	m	"	dày 18,4mm	"	"		"	1.501.400	
16	"	Φ 280	m	"	dày 20,6mm	"	"		"	1.882.300	
17	"	Φ 315	m	"	dày 23,2mm	"	"		"	2.354.300	
18	"	Φ 355	m	"	dày 26,1mm	"	"		"	2.986.000	
19	"	Φ 400	m	"	dày 29,4mm	"	"		"	3.780.300	
20	"	Φ 450	m	"	dày 33,1mm	"	"		"	4.779.700	
21	"	Φ 500	m	"	dày 36,8mm	"	"		"	5.948.300	
22	"	Φ560	m	"	dầy 41.2mm	"	"		"	8.116.100	
23	"	Φ630	m	"	dầy 46.3mm	"	"		"	10.258.200	
24	"	Φ710	m	"	dầy 52.2mm	"	"		"	13.051.800	
25	"	Φ800	m	"	dầy 58.8mm	"	"		"	16.545.400	
26	"	Φ900	m	"	dầy 66.1mm	"	"		"	20.974.300	
27	"	Φ1000	m	"	dầy 73.5mm	"	"		"	25.546.400	
28	"	Φ1200	m	"	dầy 88.2mm	"	"		"	37.252.500	
IV	"	**Ống nhựa HDPE PN16**							"		
1	"	Φ 20	m	"	dày 1,9mm	"	"		"	12.500	
2	"	Φ 25	m	"	dày 2,3mm	"	"		"	19.000	
3	"	Φ 32	m	"	dày 3,0mm	"	"		"	30.600	
4	"	Φ 40	m	"	dày 3,7mm	"	"		"	47.400	
5	"	Φ 50	m	"	dày 4,6mm	"	"		"	73.500	
6	"	Φ 63	m	"	dày 5,8mm	"	"		"	115.700	
7	"	Φ 75	m	"	dày 6,8mm	"	"		"	164.300	
8	"	Φ 90	m	"	dày 8,2mm	"	"		"	235.200	
9	"	Φ 110	m	"	dày 10,0mm	"	"		"	354.300	
10	"	Φ 125	m	"	dày 11,4mm	"	"		"	458.300	
11	"	Φ 140	m	"	dày 12,7mm	"	"		"	568.200	
12	"	Φ 160	m	"	dày 14,6mm	"	"		"	751.300	
13	"	Φ 180	m	"	dày 16,4mm	"	"		"	945.200	
14	"	Φ 200	m	"	dày 18,2mm	"	"		"	1.182.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	"	Φ 225	m	"	dày 20,5mm	"	"		"	1.445.800	
16	"	Φ 250	m	"	dày 22,7mm	"	"		"	1.798.700	
17	"	Φ 280	m	"	dày 25,4mm	"	"		"	2.254.300	
18	"	Φ 315	m	"	dày 28,6mm	"	"		"	2.853.500	
19	"	Φ 355	m	"	dày 32,2mm	"	"		"	3.622.500	
20	"	Φ 400	m	"	dày 36,3mm	"	"		"	4.616.700	
21	"	Φ 450	m	"	dày 40,9mm	"	"		"	5.843.400	
22	"	Φ500	m	"	dầy 45.4mm	"	"		"	7.243.500	
23	"	Φ560	m	"	dầy 50.8mm	"	"		"	9.803.200	
24	"	Φ630	m	"	dầy 57.2mm	"	"		"	11.646.800	
25	"	Φ710	m	"	dầy 64.5mm	"	"		"	15.800.900	
26	"	Φ800	m	"	dầy 72.0mm	"	"		"	20.161.800	
V	"	**Ống nhựa HDPE PN20**				"				-	
1	"	Φ 20	m	"	dày 2,3mm	"	"		"	14.800	
2	"	Φ 25	m	"	dày 2,8mm	"	"		"	22.300	
3	"	Φ 32	m	"	dày 3,6mm	"	"		"	36.800	
4	"	Φ 40	m	"	dày 4,5mm	"	"		"	56.300	
5	"	Φ 50	m	"	dày 5,6mm	"	"		"	87.000	
6	"	Φ 63	m	"	dày 7,1mm	"	"		"	138.500	
7	"	Φ 75	m	"	dày 8,4mm	"	"		"	196.200	
8	"	Φ 90	m	"	dày 10,1mm	"	"		"	281.500	
9	"	Φ 110	m	"	dày 12,3mm	"	"		"	426.300	
10	"	Φ 125	m	"	dày 14,0mm	"	"		"	546.500	
11	"	Φ 140	m	"	dày 15,7mm	"	"		"	683.300	
12	"	Φ 160	m	"	dày 17,9mm	"	"		"	896.400	
13	"	Φ 180	m	"	dày 20,1mm	"	"		"	1.133.400	
14	"	Φ 200	m	"	dày 22,4mm	"	"		"	1.410.000	
15	"	Φ 225	m	"	dày 25,2mm	"	"		"	1.743.900	
16	"	Φ 250	m	"	dày 27,9mm	"	"		"	2.152.100	
17	"	Φ 280	m	"	dày 31,3mm	"	"		"	2.695.600	
18	"	Φ 315	m	"	dày 35,2mm	"	"		"	3.433.900	
19	"	Φ 355	m	"	dày 39,7mm	"	"		"	4.356.200	
20	"	Φ 400	m	"	dày 44,7mm	"	"		"	5.548.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	"	Φ 450	m	"	dày 50,3mm	"	"		"	7.013.600	
22	"	Φ500	m	"	dầy 55.8mm	"	"		"	8.675.100	
C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO											
	PVC			(TCVN 8491-2:2011)		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
I	"	**Ống nhựa PVC dán keo**									
1	"	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"	7.900	
2	"	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"	dày 1.2mm	"	"		"	9.600	
3	"	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	10.500	
4	"	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"	12.600	
5	"	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"	dày 2.4mm	"	"		"	14.800	
6	"	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"	9.800	
7	"	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	dày 1.3mm	"	"		"	12.300	
8	"	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"	14.400	
9	"	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"	16.000	
10	"	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	dày 3mm	"	"		"	22.600	
11	"	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"	12.600	
12	"	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	14.800	
13	"	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	dày 1.7mm	"	"		"	18.100	
14	"	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"	22.100	
15	"	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	dày 2.6mm	"	"		"	25.100	
16	"	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	dày 3.8mm	"	"		"	37.300	
17	"	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	dày 1.2mm	"	"		"	18.900	
18	"	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	21.100	
19	"	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	dày 1.7mm	"	"		"	24.900	
20	"	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"	28.300	
21	"	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"	33.300	
22	"	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"	41.100	
23	"	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	dày 4.7mm	"	"		"	55.400	
24	"	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	dày 1.4mm	"	"		"	22.100	
25	"	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"	25.900	
26	"	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"	29.600	
27	"	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	dày 2.3mm	"	"		"	34.100	
28	"	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"	41.300	
29	"	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"	51.800	
30	"	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"	74.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	"	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	dày 1.4mm	"	"		"	28.800	
32	"	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	34.400	
33	"	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	dày 1.8mm	"	"		"	41.900	
34	"	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	dày 2.3mm	"	"		"	48.800	
35	"	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"	59.000	
36	"	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"	74.000	
37	"	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	dày 4.5mm	"	"		"	88.900	
38	"	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	40.300	
39	"	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"	47.000	
40	"	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"	53.300	
41	"	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"	69.400	
42	"	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"	86.000	
43	"	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	dày 4.5mm	"	"		"	108.100	
44	"	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	dày 5.6mm	"	"		"	130.500	
45	"	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"	49.100	
46	"	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"	56.100	
47	"	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"	65.800	
48	"	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	dày 2.7mm	"	"		"	76.000	
49	"	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"	99.600	
50	"	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	dày 4.3mm	"	"		"	123.800	
51	"	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"	153.800	
52	"	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"	74.300	
53	"	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"	84.000	
54	"	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	dày 2.7mm	"	"		"	97.900	
55	"	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"	111.400	
56	"	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	dày 4.2mm	"	"		"	156.000	
57	"	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	dày 5.3mm	"	"		"	186.800	
58	"	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	dày 6.6mm	"	"		"	230.500	
59	"	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"	82.000	
60	"	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"	103.400	
61	"	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	dày 3.1mm	"	"		"	121.000	
62	"	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	dày 3.7mm	"	"		"	143.400	
63	"	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	dày 4.8mm	"	"		"	181.900	
64	"	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	dày 6mm	"	"		"	229.100	
65	"	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	dày 7.4mm	"	"		"	280.900	
66	"	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"	101.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	"	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	dày 2.8mm	"	"		"	128.500	
68	"	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"	151.300	
69	"	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	dày 4.1mm	"	"		"	178.300	
70	"	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"	238.500	
71	"	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	dày 6.7mm	"	"		"	291.900	
72	"	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	dày 8.3mm	"	"		"	359.000	
73	"	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"	131.100	
74	"	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"	171.600	
75	"	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	dày 4mm	"	"		"	200.000	
76	"	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	dày 4.7mm	"	"		"	230.900	
77	"	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"	298.600	
78	"	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"	378.900	
79	"	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	dày 9.5mm	"	"		"	465.100	
80	"	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"	245.900	
81	"	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	dày 3.9mm	"	"		"	257.800	
82	"	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	dày 4.9mm	"	"		"	311.500	
83	"	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	dày 5.9mm	"	"		"	362.300	
84	"	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"	462.300	
85	"	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	dày 9.6mm	"	"		"	592.400	
86	"	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	dày 11.9mm	"	"		"	730.100	
87	"	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"	255.400	
88	"	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	dày 4.4mm	"	"		"	316.000	
89	"	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	dày 5.5mm	"	"		"	379.800	
90	"	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	dày 6.6mm	"	"		"	450.100	
91	"	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	dày 8.6mm	"	"		"	584.600	
92	"	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	dày 10.8mm	"	"		"	749.800	
93	"	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	dày 13.4mm	"	"		"	926.800	
94	"	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	dày 3.9mm	"	"		"	332.300	
95	"	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	dày 4.9mm	"	"		"	414.300	
96	"	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"	499.500	
97	"	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	dày 7.3mm	"	"		"	582.900	
98	"	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	dày 9.6mm	"	"		"	753.400	
99	"	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	dày 11.9mm	"	"		"	952.400	
100	"	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	dày 14.8mm	"	"		"	1.179.500	
101	"	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	dày 5.3mm	"	"		"	541.900	
102	"	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"	627.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
103	"	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"	745.400	
104	"	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	dày 9.2mm	"	"		"	894.300	
105	"	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	dày 12.1mm	"	"		"	1.123.600	
106	"	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	dày 15mm	"	"		"	1.555.600	
107	"	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	dày 18.7mm	"	"		"	1.792.500	
108	"	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	dày 7mm	"	"		"	793.100	
109	"	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	dày 8.7mm	"	"		"	973.900	
110	"	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	dày 10.4mm	"	"		"	1.158.600	
111	"	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	dày 13.6mm	"	"		"	1.503.500	
112	"	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	dày 16.9mm	"	"		"	1.848.800	
113	"	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	dày 21.1mm	"	"		"	2.281.500	
114	"	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	dày 7.8mm	"	"		"	995.400	
115	"	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	dày 9.8mm	"	"		"	1.237.600	
116	"	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	dày 11.7mm	"	"		"	1.471.800	
117	"	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	dày 15.3mm	"	"		"	1.905.500	
118	"	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	dày 19.1mm	"	"		"	2.353.900	
119	"	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	dày 23.7mm	"	"		"	2.886.000	
120	"	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	dày 8.8mm	"	"		"	1.263.100	
121	"	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	dày 11mm	"	"		"	1.564.400	
122	"	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	dày 13.2mm	"	"		"	1.866.400	
123	"	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	dày 17.2mm	"	"		"	2.410.000	
124	"	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	dày 21.5mm	"	"		"	2.985.500	
125	"	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	dày 9.8mm	"	"		"	1.656.600	
126	"	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	dày 12.3mm	"	"		"	1.975.400	
127	"	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	dày 14.6mm	"	"		"	2.285.800	
128	"	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	dày 19.1mm	"	"		"	2.955.300	
129	"	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	dày 23.9mm	"	"		"	3.502.800	
130	"	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	dày 29.7mm	"	"		"	4.483.500	
II		**Phụ kiện nhựa dán keo**		(TCVN 8491-3:2011)							
1		**Cút nhựa 90º**									
1.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	1.600	
1.2	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	2.600	
1.3	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	3.900	
1.4	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	6.400	
1.5	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	10.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1.6	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"	14.800	
1.7	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	20.400	
1.8	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"	26.500	
1.9	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	47.800	
1.10	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"	34.800	
1.11	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	55.900	
1.12	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"	55.600	
1.13	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	86.600	
1.14	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"	97.500	
1.15	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	147.100	
1.16	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"	141.400	
1.17	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	182.300	
1.18	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"	170.500	
1.19	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	342.500	
1.20	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"	349.300	
1.21	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	469.000	
1.22	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"	812.000	
1.23	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"	1.307.500	
1.24	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"	3.644.500	
2		**Tê nhựa 90º**									
2.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	2.600	
2.2	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	4.400	
2.3	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	5.900	
2.4	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	8.400	
2.5	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	12.500	
2.6	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"	19.800	
2.7	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	29.800	
2.8	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"	33.600	
2.9	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	50.600	
2.10	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"	46.400	
2.11	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	80.000	
2.12	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"	78.600	
2.13	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	109.300	
2.14	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"	129.900	
2.15	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	163.900	
2.16	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"	210.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2.17	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	243.800	
2.18	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"	223.900	
2.19	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	360.100	
2.20	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"	526.400	
2.21	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	822.100	
2.22	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"	1.008.600	
2.23	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"	1.906.800	
2.24	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"	3.656.400	
3		**Măng sông nhựa**									
3.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	1.500	
3.2	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	2.000	
3.3	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	2.300	
3.4	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	3.900	
3.5	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	5.000	
3.6	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"	8.600	
3.7	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"	11.800	
3.8	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	12.100	
3.9	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"	16.400	
3.10	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	38.100	
3.11	"	Φ110 PN6	cái	"		"	"		"	20.300	
3.12	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	56.400	
3.13	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"	45.500	
3.14	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	80.900	
3.15	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"	65.400	
3.16	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	93.500	
3.17	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"	93.100	
3.18	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	147.500	
3.19	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"	205.900	
3.20	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	247.100	
3.21	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"	339.400	
3.22	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"	453.100	
4		**Cút nhựa 45º**									
4.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	1.600	
4.2	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	2.100	
4.3	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	3.300	
4.4	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	4.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4.5	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	7.800	
4.6	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"	12.600	
4.7	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	17.800	
4.8	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"	21.900	
4.9	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	29.000	
4.10	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"	28.600	
4.11	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	39.800	
4.12	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"	43.800	
4.13	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	74.800	
4.14	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"	77.300	
4.15	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	98.300	
4.16	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"	84.300	
4.17	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	119.900	
4.18	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"	127.500	
4.19	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	186.300	
4.20	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"	244.400	
4.21	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	353.100	
4.22	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"	654.500	
4.23	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"	997.300	
4.24	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"	2.051.600	
5	"	**Tê nhựa 45º**		"		"	"		"		
5.1	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"	24.400	
5.2	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	32.300	
5.3	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"	46.900	
5.4	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	58.800	
5.5	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"	57.400	
5.6	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	85.300	
5.7	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"	86.600	
5.8	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	130.500	
5.9	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"	170.800	
5.10	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	266.500	
5.11	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"	277.100	
5.12	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	419.900	
5.13	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"	393.100	
5.14	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	591.500	
5.15	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"	733.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5.16	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	1.119.100	
6		**Nút bịt nhựa**		"		"	"		"	-	
6.1	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	2.600	
6.2	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	3.900	
6.3	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	12.100	
6.4	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"	16.000	
6.5	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	26.800	
6.6	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	40.000	
6.7	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"	46.100	
6.8	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"	74.900	
6.9	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"	91.500	
6.10	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"	282.900	
6.11	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"	379.300	
6.12	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"	514.300	
6.13	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"	1.089.800	
7		**Tê cong nhựa**		"		"	"		"		
7.1	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"	88.100	
7.2	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"	174.100	
8		**Ren trong nhựa**		"		"	"		"	-	
8.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	1.500	
8.1	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	1.900	
8.1	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	3.400	
8.1	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	4.600	
8.1	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	6.800	
8.1	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	10.600	
9		**Ren ngoài nhựa**		"		"	"		"		
9.1	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"	1.500	
9.2	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"	1.900	
9.3	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"	3.400	
9.4	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"	4.800	
9.5	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"	6.800	
9.6	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"	10.800	
10		**Tê giảm nhựa**		"		"	"		"		
10.1	"	Φ27/21 PN10	cái	"		"	"		"	3.400	
10.2	"	Φ34/21 PN10	cái	"		"	"		"	4.400	
10.3	"	Φ34/27 PN10	cái	"		"	"		"	4.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10.4	"	Φ42/21 PN10	cái	"		"	"		"	5.800	
10.5	"	Φ42/27 PN10	cái	"		"	"		"	6.400	
10.6	"	Φ42/34 PN10	cái	"		"	"		"	7.800	
10.7	"	Φ48/21 PN10	cái	"		"	"		"	9.400	
10.8	"	Φ48/27 PN10	cái	"		"	"		"	9.500	
10.9	"	Φ48/34 PN10	cái	"		"	"		"	10.000	
10.10	"	Φ48/42 PN10	cái	"		"	"		"	12.900	
10.11	"	Φ60/21 PN8	cái	"		"	"		"	11.600	
10.12	"	Φ60/27 PN8	cái	"		"	"		"	13.100	
10.13	"	Φ60/34 PN8	cái	"		"	"		"	14.400	
10.14	"	Φ60/42 PN8	cái	"		"	"		"	15.900	
10.15	"	Φ60/48 PN8	cái	"		"	"		"	16.600	
10.16	"	Φ75/34 PN8	cái	"		"	"		"	21.900	
10.17	"	Φ75/42 PN8	cái	"		"	"		"	23.400	
10.18	"	Φ75/48 PN8	cái	"		"	"		"	26.500	
10.19	"	Φ75/60 PN8	cái	"		"	"		"	29.600	
10.20	"	Φ90/34 PN8	cái	"		"	"		"	37.800	
10.21	"	Φ90/42 PN8	cái	"		"	"		"	30.800	
10.22	"	Φ90/48 PN8	cái	"		"	"		"	35.500	
10.23	"	Φ90/60 PN8	cái	"		"	"		"	45.600	
10.24	"	Φ90/75 PN	cái	"		"	"		"	52.600	
10.25	"	Φ110/34 PN8	cái	"		"	"		"	55.600	
10.26	"	Φ110/42 PN8	cái	"		"	"		"	56.500	
10.27	"	Φ110/48 PN8	cái	"		"	"		"	50.100	
10.28	"	Φ110/60 PN8	cái	"		"	"		"	52.900	
10.29	"	Φ110/75 PN8	cái	"		"	"		"	58.300	
10.30	"	Φ110/90 PN8	cái	"		"	"		"	67.000	
10.31	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"	205.800	
10.32	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"	205.000	
10.33	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"	234.400	
10.34	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"	249.000	
10.35	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"	293.600	
10.36	"	Φ160/75 PN10	cái	"		"	"		"	418.000	
10.37	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"	418.000	
10.38	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"	418.000	
10.39	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"	428.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10.40	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"	447.600	
10.41	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"	580.300	
11		**Côn giảm nhựa**		"		"	"		"		
11.1	"	Φ27/21 PN10	cái	"		"	"		"	1.500	
11.2	"	Φ34/21 PN10	cái	"		"	"		"	2.100	
11.3	"	Φ34/27 PN10	cái	"		"	"		"	2.800	
11.4	"	Φ42/21 PN10	cái	"		"	"		"	3.300	
11.5	"	Φ42/27 PN10	cái	"		"	"		"	3.400	
11.6	"	Φ42/34 PN10	cái	"		"	"		"	3.600	
11.7	"	Φ48/21 PN10	cái	"		"	"		"	4.400	
11.8	"	Φ48/27 PN10	cái	"		"	"		"	4.500	
11.9	"	Φ48/34 PN10	cái	"		"	"		"	4.600	
11.10	"	Φ48/42 PN10	cái	"		"	"		"	4.800	
11.11	"	Φ60/21 PN8	cái	"		"	"		"	6.000	
11.12	"	Φ60/27 PN8	cái	"		"	"		"	7.300	
11.13	"	Φ60/34 PN8	cái	"		"	"		"	7.300	
11.14	"	Φ60/42 PN8	cái	"		"	"		"	7.300	
11.15	"	Φ60/48 PN8	cái	"		"	"		"	7.600	
11.16	"	Φ75/34 PN8	cái	"		"	"		"	11.500	
11.17	"	Φ75/42 PN8	cái	"		"	"		"	11.500	
11.18	"	Φ75/48 PN8	cái	"		"	"		"	11.500	
11.19	"	Φ75/60 PN8	cái	"		"	"		"	12.000	
11.20	"	Φ90/34 PN8	cái	"		"	"		"	15.400	
11.21	"	Φ90/42 PN8	cái	"		"	"		"	16.600	
11.22	"	Φ90/48 PN8	cái	"		"	"		"	16.800	
11.23	"	Φ90/60 PN8	cái	"		"	"		"	17.900	
11.24	"	Φ90/75 PN8	cái	"		"	"		"	18.600	
11.25	"	Φ110/34 PN8	cái	"		"	"		"	25.100	
11.26	"	Φ110/42 PN8	cái	"		"	"		"	24.100	
11.27	"	Φ110/48 PN8	cái	"		"	"		"	24.100	
11.28	"	Φ110/60 PN8	cái	"		"	"		"	25.300	
11.29	"	Φ110/75 PN8	cái	"		"	"		"	25.500	
11.30	"	Φ110/90 PN8	cái	"		"	"		"	26.300	
11.31	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"	74.100	
11.32	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"	82.900	
11.33	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"	116.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11.34	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"	123.300	
11.35	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"	126.400	
11.36	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"	133.800	
11.37	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"	151.900	
11.38	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"	184.600	
11.39	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"	228.300	
11.40	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"	286.100	
11.41	"	Φ200/160 PN10	cái	"		"	"		"	324.400	
11.42	"	Φ225/160 PN10	cái	"		"	"		"	445.400	
11.43	"	Φ225/200 PN10	cái	"		"	"		"	385.600	
11.44	"	Φ250/110 PN10	cái	"		"	"		"	444.100	
11.45	"	Φ250/160 PN10	cái	"		"	"		"	468.900	
11.46	"	Φ250/200 PN10	cái	"		"	"		"	541.600	
11.47	"	Φ315/160 PN10	cái	"		"	"		"	990.400	
11.48	"	Φ315/200 PN10	cái	"		"	"		"	1.027.100	
11.49	"	Φ315/250 PN10	cái	"		"	"		"	1.057.600	
12	"	**Bạc chuyển bậc**		"		"	"		"		
12.1	"	Φ75/34 PN10	cái	"		"	"		"	11.100	
12.2	"	Φ75/42 PN10	cái	"		"	"		"	11.100	
12.3	"	Φ75/48 PN10	cái	"		"	"		"	11.100	
12.4	"	Φ75/60 PN10	cái	"		"	"		"	11.100	
12.5	"	Φ90/34 PN10	cái	"		"	"		"	17.000	
12.6	"	Φ90/42 PN10	cái	"		"	"		"	17.100	
12.7	"	Φ90/48 PN10	cái	"		"	"		"	18.000	
12.8	"	Φ90/60 PN10	cái	"		"	"		"	19.400	
12.9	"	Φ90/75 PN10	cái	"		"	"		"	17.300	
12.10	"	Φ110/42 PN10	cái	"		"	"		"	30.400	
12.11	"	Φ110/48 PN10	cái	"		"	"		"	33.900	
12.12	"	Φ110/60 PN10	cái	"		"	"		"	35.300	
12.13	"	Φ110/75 PN10	cái	"		"	"		"	37.600	
12.14	"	Φ110/90 PN10	cái	"		"	"		"	39.800	
12.15	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"	54.300	
12.16	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"	54.300	
12.17	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"	54.300	
12.18	"	Φ140/75 PN10	cái	"		"	"		"	47.000	
12.19	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"	62.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12.20	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"	62.300	
12.21	"	Φ140/125 PN10	cái	"		"	"		"	62.300	
12.22	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"	93.300	
12.23	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"	102.500	
12.24	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"	102.500	
12.25	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"	102.500	
12.26	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"	182.000	
12.27	"	Φ200/125 PN10	cái	"		"	"		"	182.000	
12.28	"	Φ200/140 PN10	cái	"		"	"		"	182.000	
12.29	"	Φ200/160 PN10	cái	"		"	"		"	182.000	
12.30	"	Φ225/200 PN10	cái	"		"	"		"	688.100	
13		**Tê giảm nhựa 45º**		"		"	"		"		
13.1	"	Φ75/60 PN10	cái	"		"	"		"	53.600	
13.2	"	Φ90/60 PN10	cái	"		"	"		"	74.900	
13.3	"	Φ90/75 PN10	cái	"		"	"		"	89.300	
13.4	"	Φ110/60 PN10	cái	"		"	"		"	102.400	
13.5	"	Φ110/75 PN10	cái	"		"	"		"	115.400	
13.6	"	Φ110/90 PN10	cái	"		"	"		"	121.600	
13.7	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"	173.300	
13.8	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"	171.500	
13.9	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"	226.600	
13.10	"	Φ140/75 PN10	cái	"		"	"		"	198.000	
13.11	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"	270.000	
13.12	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"	290.600	
13.13	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"	315.300	
13.14	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"	352.000	
14		**Bít xả thông tắc**		"		"	"		"		
14.1	"	Φ60	cái	"		"	"		"	13.300	
14.2	"	Φ75	cái	"		"	"		"	19.300	
14.3	"	Φ90	cái	"		"	"		"	28.000	
14.4	"	Φ110	cái	"		"	"		"	37.300	
14.5	"	Φ125	cái	"		"	"		"	53.400	
14.6	"	Φ140	cái	"		"	"		"	70.600	
14.7	"	Φ160	cái	"		"	"		"	94.600	
14.8	"	Φ200	cái	"		"	"		"	332.300	
15	"	**Xi phông (Con thỏ)**		"		"	"		"	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15.1	"	Φ60	cái	"		"	"		"	35.000	
15.2	"	Φ75	cái	"		"	"		"	66.900	
15.3	"	Φ90	cái	"		"	"		"	88.400	
15.4	"	Φ110	cái	"		"	"		"	147.100	
16		**Keo dán**				"	"		"	-	
16.1	"	15g	hộp			"	"		"	4.000	
16.2	"	30g	hộp			"	"		"	9.600	
16.3	"	50g	hộp			"	"		"	86.400	
16.4	"	1000g	hộp			"	"		"	173.000	
17		**Hố ga**		TCVN 12755:2020		"	"		"		
17.1	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"		"	"		"	861.800	
17.2	"	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"		"	"		"	280.200	
17.3	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"		"	"		"	978.100	
17.4	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"		"	"		"	1.566.900	
17.5	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	cái	"		"	"		"	2.290.800	
17.6	"	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"		"	"		"	1.346.300	
17.7	"	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"		"	"		"	1.346.300	
17.8	"	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	"		"	"		"	887.300	
17.9	"	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"		"	"		"	44.500	
2	**Giá bán các sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong** Giá bán giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy của công ty (địa chỉ: Cơ sở 1: Số 222 Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng; Cơ sở 2: Số 203-205-207 Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.										
Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16,PN20)											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN25	m	ISO4427-2:2007	DN25, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy	16.000	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.000	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.300	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN32	m	ISO4427-2:2007	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	21.400	
					DN32, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	26.100	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.600	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	36.800	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN40	m	ISO4427-2:2007	DN40, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.100	
					DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	32.600	
					DN40, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.500	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	47.400	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	56.300	
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN50	m	ISO4427-2:2007	DN50, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	42.000	
					DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	50.100	
					DN50, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	60.300	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	73.500	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	87.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN63	m	ISO4427-2:2007	DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	65.100	
					DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	80.000	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	97.000	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	115.700	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	138.500	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN75	m	ISO4427-2:2007	DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	92.700	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	114.200	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	137.700	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	164.300	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	196.200	
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN90	m	ISO4427-2:2007	DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	146.300	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	162.000	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	195.800	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	235.200	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	281.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN110	m	ISO4427-2:2007	DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	158.000	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	196.300	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	245.600	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	293.300	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	354.300	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	426.400	
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN125	m	ISO4427-2:2007	DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	204.500	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	253.500	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	310.000	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	377.700	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	458.300	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	546.500	
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN140	m	ISO4427-2:2007	DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	256.600	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	315.700	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	386.900	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	468.600	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	568.100	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	683.300	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN160	m	ISO4427-2:2007	DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	336.200	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	414.600	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	508.400	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	611.500	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	751.400	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	896.400	
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN180	m	ISO4427-2:2007	DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	420.100	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	521.900	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	640.100	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	779.500	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	945.100	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.133.400	
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	521.800	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	650.100	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	802.100	
					DN200, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	955.300	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.182.500	
					DN200, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.410.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN225	m	ISO4427-2:2007	DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	654.600	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	818.800	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	986.000	
					DN225, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.207.600	
					DN225, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.445.800	
					DN225, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.743.900	
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN250	m	ISO4427-2:2007	DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	810.900	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	999.100	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.221.500	
					DN250, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.501.400	
					DN250, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.798.700	
					DN250, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.152.100	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN280	m	ISO4427-2:2007	DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.005.600	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.274.500	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.522.100	
					DN280, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.882.400	
					DN280, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.254.300	
					DN280, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.695.600	
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN315	m	ISO4427-2:2007	DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.282.300	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.596.500	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.938.200	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN355	m	ISO4427-2:2007	DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.628.700	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.007.700	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.463.000	
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN400	m	ISO4427-2:2007	DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.054.700	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.574.600	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.129.800	
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN450	m	ISO4427-2:2007	DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.625.900	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.231.700	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.954.800	
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN500	m	ISO4427-2:2007	DN500, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.197.900	
					DN500, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.009.100	
					DN500, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.918.000	
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN560	m	ISO4427-2:2007	DN560, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.392.000	
					DN560, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.415.700	
					DN560, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.649.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN630	m	ISO4427-2:2007	DN630, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.564.800	
					DN630, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.842.700	
					DN630, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.422.000	
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN710	m	ISO4427-2:2007	DN710, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.085.000	
					DN710, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.724.800	
					DN710, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	10.702.900	
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN800	m	ISO4427-2:2007	DN800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.973.000	
					DN800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.058.900	
					DN800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.571.800	
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN900	m	ISO4427-2:2007	DN900, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.348.400	
					DN900, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.992.700	
					DN900, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	17.167.300	
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1000	m	ISO4427-2:2008	DN1000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	14.003.000	
					DN1000, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	17.288.600	
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1200	m	ISO4427-2:2008	DN1200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	20.169.300	
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1400	m	ISO4427-2:2008	DN1400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	32.418.800	
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1600	m	ISO4427-2:2008	DN1600, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	42.371.900	
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1800	m	ISO4427-2:2008	DN1800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	53.818.000	
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN2000	m	ISO4427-2:2008	DN2000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	66.501.000	
Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)											
1	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN20	m	DIN8077:8078:2008-09	DN20, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	36.000	
					DN20, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	40.200	
					DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	44.600	
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN25	m	DIN8077:8078:2008-09	DN25, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	64.400	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	74.100	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	78.300	
3	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN32	m	DIN8077:8078:2008-09	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	83.500	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	100.400	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	115.200	
4	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN40	m	DIN8077:8078:2008-09	DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	111.900	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	135.900	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	178.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN50	m	DIN8077:8078:2008-09	DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	164.200	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	216.200	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	277.200	
6	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN63	m	DIN8077:8078:2008-09	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	260.900	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	339.700	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	436.800	
7	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN75	m	DIN8077:8078:2008-09	DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	362.800	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	463.200	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	605.200	
8	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN90	m	DIN8077:8078:2008-09	DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	529.500	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	648.400	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	904.700	
9	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN110	m	DIN8077:8078:2008-09	DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	847.500	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	988.000	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.273.600	
10	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN125	m	DIN8077:8078:2008-09	DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.049.800	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.281.400	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.713.700	
11	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN140	m	DIN8077:8078:2008-09	DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.295.300	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.559.200	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.176.700	
12	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN160	m	DIN8077:8078:2008-09	DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.767.600	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.161.300	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.894.600	
13	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN180	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.785.000	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.871.800	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.551.000	
14	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN200	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.379.200	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.788.700	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.603.900	
Ống Gân Sóng PE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	739.400	
					DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	828.800	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	975.000	
					DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.092.000	
3	Vật tư ngành	Ống gân sóng PE 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.048.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.300.000	
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.803.800	
					DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.377.400	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.697.500	
					DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.900.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.043.000	
					DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.894.500	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.877.000	
					DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.090.300	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.422.500	
Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN8, SN12)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	422.600	
					DN200, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	503.300	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	664.300	
					DN250, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	744.700	
3	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	810.200	
					DN300, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	968.600	
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.409.100	
					DN400, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.743.700	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.201.600	
					DN500, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.589.200	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.187.900	
					DN600, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.698.600	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.583.400	
					DN800, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.270.200	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.260.500	
Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)											
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN21	m	ISO1452:2009	DN21, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.900	
					DN21, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.600	
					DN21, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	10.500	
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27	m	ISO1452:2009	DN27, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.800	
					DN27, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	12.300	
					DN27, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	14.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN34	m	ISO1452:2009	DN34, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	12.600	
					DN34, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	14.800	
					DN34, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.100	
					DN34, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.100	
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42	m	ISO1452:2009	DN42, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.900	
					DN42, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	21.100	
					DN42, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	24.900	
					DN42, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	28.300	
					DN42, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	33.300	
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48	m	ISO1452:2009	DN48, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.100	
					DN48, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	25.900	
					DN48, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	29.600	
					DN48, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	34.100	
					DN48, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	41.300	
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN60	m	ISO1452:2009	DN60, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	28.800	
					DN60, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	34.400	
					DN60, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	41.900	
					DN60, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	48.800	
					DN60, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	59.000	
					DN60, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	74.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN75	m	ISO1452:2009	DN75, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	40.300	
					DN75, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	47.000	
					DN75, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	53.300	
					DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	69.400	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	86.000	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	108.100	
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN90	m	ISO1452:2009	DN90, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	49.100	
					DN90, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	56.100	
					DN90, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	65.800	
					DN90, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	76.000	
					DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	99.600	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	123.800	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	153.800	
	Vật tư ngành				DN110, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	74.300	
					DN110, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	84.000	
					DN110, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	97.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN110	m	ISO1452:2009	DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	111.400	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	156.000	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	186.800	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	230.500	
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN125	m	ISO1452:2009	DN125, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	82.000	
					DN125, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	103.400	
					DN125, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	121.000	
					DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	143.400	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	181.900	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	229.100	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	280.900	
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN140	m	ISO1452:2009	DN140, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	101.000	
					DN140, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	128.500	
					DN140, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	151.300	
					DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	178.300	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	238.500	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	291.900	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	359.000	
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN160	m	ISO1452:2009	DN160, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	131.100	
					DN160, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	171.600	
					DN160, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	200.000	
					DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	230.900	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	298.600	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	378.900	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	465.100	
13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN180	m	ISO1452:2009	DN180, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	164.800	
					DN180, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	211.300	
					DN180, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	245.100	
					DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	291.800	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	372.600	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	476.900	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	590.800	
14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN200	m	ISO1452:2009	DN200, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	245.900	
					DN200, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	257.800	
					DN200, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	311.500	
					DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	362.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	462.300	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	592.400	
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN225	m	ISO1452:2009	DN225, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	255.400	
					DN225, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	316.000	
					DN225, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	379.800	
					DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	450.100	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	584.600	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	749.800	
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN250	m	ISO1452:2009	DN250, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	332.300	
					DN250, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	414.300	
					DN250, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	499.500	
					DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	582.900	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	753.400	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	952.400	
17	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN280	m	ISO1452:2009	DN280, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	496.800	
					DN280, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	594.000	
					DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	699.800	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	899.000	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.233.000	
18	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315	m	ISO1452:2009	DN315, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	627.900	
					DN315, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	745.400	
					DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	894.300	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.123.600	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.555.600	
19	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN355	m	ISO1452:2009	DN355, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	793.100	
					DN355, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	973.900	
					DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.158.600	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.503.500	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.848.800	
20	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN400	m	ISO1452:2009	DN400, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	995.400	
					DN400, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.237.600	
					DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.471.800	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.905.500	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.353.900	
	Vật tư ngành				DN450, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.263.100	
					DN450, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.564.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN450	m	ISO1452:2009	DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.866.400	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.410.000	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.985.500	
22	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN500	m	ISO1452:2009	DN500, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.656.600	
					DN500, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.975.400	
Sản phẩm Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962											
1	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt	cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	329.700	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	405.900	
2	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay	cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	352.800	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	405.900	
Ống PVC-U được sản xuất từ nguyên liệu PVC-U (theo tiêu chuẩn ISO3633)											
1	Vật tư ngành nước	Ống DN 34	m	ISO 3633	DN 34 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.000	
2	Vật tư ngành nước	Ống DN 42	m	ISO 3633	DN 42 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	38.100	
3	Vật tư ngành nước	Ống DN 48	m	ISO 3633	DN 48 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	44.300	
4	Vật tư ngành nước	Ống DN 60	m	ISO 3633	DN 60 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	55.600	
5	Vật tư ngành nước	Ống DN 75	m	ISO 3633	DN 75 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	71.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống DN 90	m	ISO 3633	DN 90 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	85.400	
7	Vật tư ngành nước	Ống DN 110	m	ISO 3633	DN 110 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	112.900	
8	Vật tư ngành nước	Ống DN 125	m	ISO 3633	DN 125 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	129.000	
9	Vật tư ngành nước	Ống DN 140	m	ISO 3633	DN 140 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	144.100	
10	Vật tư ngành nước	Ống DN 160	m	ISO 3633	DN 160 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	165.900	
11	Vật tư ngành nước	Ống DN 180	m	ISO 3633	DN 180 dày 3.6mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	207.500	
12	Vật tư ngành nước	Ống DN 200	m	ISO 3633	DN 200 dày 3.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	248.600	
13	Vật tư ngành nước	Ống DN 250	m	ISO 3633	DN 250 dày 4.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	388.500	
14	Vật tư ngành nước	Ống DN 315	m	ISO 3633	DN 315 dày 6.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	619.400	

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 6/2026

(Kèm theo Văn bản số 5107/CBG-SXD ngày 05/6/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hoàng Quế (theo nội dung báo cáo của UBND phường Hoàng Quế tại Văn bản số 1192/UBND-KT,HT&ĐT ngày 18/5/2026)**				
I	**Vật liệu xây dựng chế biến từ chất thải rắn xây dựng**				
1	Cát nghiền san lấp	m3		203.704	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Cát nghiền xây dựng	m3		277.778	
3	Đá phân loại (mạt, 0x5,1x2, 2x4,…)	m3		324.074	
4	Vật liệu san lấp	m3		101.852	
II	**Vật liệu xây dựng chế biến từ vật liệu xây dựng (đá) thông thường**				
1	Cát nghiền san lấp	m3		416.667	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Cát nghiền xây dựng	m3		444.444	
3	Cát nghiền bê tông	m3		490.741	
4	Đá phân loại (mạt, 0x5,1x2, 2x4,…)	m3		333.333	
5	Đá hộc	m3		314.815	
6	Cấp phối đá dăm (Base B)	m3		314.815	
III	**Gạch không nung**				
1	Gạch đặc (gạch xây) Loại A: DK95A KT200x95x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.248	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Gạch đặc (gạch xây) Loại A: DK105A KT220x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.352	
IV	**Gạch nung**				
1	Gạch đặc A1s Sông Hồng (Cầu Cầm)	viên		1.898	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599) Báo giá có VAT
2	Gạch xây 2 lỗ A1s đất sét nung Hoàng Quế	viên		1.713	
V	**Thép**				
1	Thép D6 + D8 (VAS, NSV)	Kg		15.636	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Thép D10 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		100.000	
3	Thép D12 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		157.273	
4	Thép D14 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		216.364	
5	Thép D16 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		276.364	
6	Thép D16 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		358.182	
7	Thép D20 Hòa Phát hoặc VAS, NSV	Cây		442.727	
VI	**Xi măng**				
1	Xi măng Xuân Thành (Long Thành) Xây trát	tấn	TCVN 6260:2009	1.277.778	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Xi măng Xuân Thành (Long Thành) PCB30	tấn		1.388.889	
3	Xi măng Xuân Thành PCB30	tấn		1.351.852	
4	Xi măng Himars PCB30	tấn		1.351.852	
5	Xi măng Xuân Thành (Long Thành) PCB40	tấn		1.546.296	
6	Xi măng Himars PCB40	tấn		1.537.037	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
VII	**Cát, đá**				
2	Cát xây thường	m3		620.370	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
3	Cát xây hạt to	m3		666.667	
4	Cát trát	m3		712.963	
5	Cát bê tông	m3		777.778	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Hoàng Quế				
2	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đường Hoa (theo nội dung báo cáo của UBND xã Đường Hoa tại Văn bản số 752/UBND-KT ngày 01/6/2026)**				
I	**Vật liệu xây dựng chủ yếu, cơ bản**				
1.1	Cát bê tông sông Lô	m3		980.000	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xây dựng Tiến Phát QN
1.2	Cát sông Hồng	m3		630.000	"
1.3	Gạch 2 lỗ A1	viên		1.800	"
1.4	Gạch đặc khe hèo	viên		2.050	"
1.5	Sắt fi 6+8	Kg		18.500	"
1.6	Sắt fi10	Cây		119.000	"
1.7	Sắt fi12	Cây		178.000	"
1.8	Sắt fi14	Cây		246.000	"
1.9	Sắt fi16	Cây		310.000	"
1,1	Sắt fi18	Cây		398.000	"
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Đường Hoa				
3	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Đức (theo nội dung báo cáo của UBND xã Quảng Đức tại Văn bản số 1111/UBND-KT ngày 12/5/2026)**				
I	**Thép xây dựng**				
1	Thép tròn trơn CB240T D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	16.200	Giao tại kho
2	Thép vằn CB300-V D10	kg	TCVN 1651-2:2018	16.650	
3	Thép vằn CB400-V D12-D25	kg	TCVN 1651-2:2018	16.950	
4	Thép vằn CB500-V D12-D32	kg	TCVN 1651-2:2018	17.150	
II	**Xi măng**				
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2020	1.320.000	
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2020	1.420.000	
3	Xi măng Vicem Hạ Long (rời) PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.100.000	
III	**Gạch xây**				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	Gạch bê tông đặc M75	viên	220x105x 60mm	1.750	
2	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	220x105x 60mm	1.720	
3	Gạch block 400x200x100	viên	QCVN 16:2023	7.950	
IV	**Bê tông thương phẩm**				
1	M150 đá 1x2 R28	m3	Độ sụt 12±2	1.620.000	Tại trạm trộn trên địa bàn xã
2	M200 đá 1x2 R28	m3	Độ sụt 12±2	1.670.000	
3	M250 đá 1x2 R28	m3	Độ sụt 12±2	1.730.000	
4	M300 đá 1x2 R28	m3	Độ sụt 12±2	1.790.000	
	Ghi chú: 1. Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Quảng Đức. 2. Đối với thông tin về giá cát, đá xây dựng, cấu kiện bê tông các loại theo thông tin do UBND xã Quảng Đức báo cáo chưa đầy đủ thông tin và có sự chênh lệch lớn so với các địa phương khác, do đó Sở Xây dựng đề nghị UBND xã Quảng Đức kiểm tra, rà soát lại thông tin, số liệu (đơn vị cung cấp, khả năng cung ứng, giá bán tại đâu, đã bao gồm chi phí bốc xúc, vận chuyển hay chưa). Đồng thời gửi lại báo cáo về Sở Xây dựng để xem xét công bố thông tin cho phù hợp.				
4	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Lục Hồn (theo nội dung báo cáo của UBND xã Lục Hồn tại Văn bản số 1057/UBND ngày 27/5/2026)**				
I	**Xi măng, cát, đá xây dựng các loại**				
1	Xi măng Cẩm Phả PC30	Tấn		1.342.593	Công ty CPXDTM và DL Anh Khoa (giá bán tại kho bãi thôn Khau Pưởng, xã Lục Hồn)
2	Xi măng Cẩm phả PC40	Tấn		1.527.778	
3	Cát xây	m3		662.037	
4	Cát nghiền	m3		865.741	
5	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 1x2	m3		774.074	
6	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x4	m3		774.074	
7	Cát xây	m3		662.037	C.ty TNHH 1 TV Thanh Loan (giá bán tại kho bãi Đồng Tâm, xã Lục Hồn)
8	Cát nghiền	m3		865.741	
9	Cát vàng bê tông	m3		1.018.519	
10	Mạt đá	m3		692.593	
11	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 1x2	m3		763.889	
12	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x3	m3		743.519	
13	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x4	m3		743.519	
14	Đá hộc	m3		611.111	
II	**Thép xây dựng các loại**				Công ty CPXDTM và DL Anh Khoa (giá bán tại kho bãi thôn Khau Pưởng, xã Lục Hồn)
1	Thép Tisco Thái Nguyên CB300				"
	D6-8	Kg		15.636	"
	D10	Cây		101.818	"
	D12	Cây		159.091	"
	D14	Cây		216.364	"
	D16	Cây		278.182	"
	D18	Cây		361.818	"
	D20	Cây		448.182	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	D22	Cây		536.364	"
	D25	Cây		703.636	"
2	Thép Tisco Thái Nguyên CB400				"
	D6-8	Kg		15.455	"
	D10	Cây		115.455	"
	D12	Cây		163.636	"
	D14	Cây		225.455	"
	D16	Cây		278.182	"
	D18	Cây		370.909	"
	D20	Cây		454.545	"
	D22	Cây		554.545	"
	D25	Cây		722.727	"
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Lục Hồn				

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 6 năm 2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	1
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	1
II	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP**	1
1	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh	2
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)	3
3	Tổng công ty Đông Bắc - Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ	3
III	**NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	4
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Neo Floor (địa chỉ Lô CN 4.1 KCN MP Đình Vũ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, sđt: 0354.635.999)	4
2	Giá bán các sản phẩm cửa, vách nhôm các loại của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal	6
IV	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC**	11
1	Giá bán các sản phẩm ống nhựa của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	11
2	Giá bán các sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong	34
B	**PHỤ LỤC SỐ 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 6/2026	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hoàng Quế (theo nội dung báo cáo của UBND phường Hoàng Quế tại Văn bản số 1192/UBND-KT,HT&ĐT ngày 18/5/2026)	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đường Hoa (theo nội dung báo cáo của UBND xã Đường Hoa tại Văn bản số 752/UBND-KT ngày 01/6/2026)	2
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Đức (theo nội dung báo cáo của UBND xã Quảng Đức tại Văn bản số 1111/UBND-KT ngày 12/5/2026)	2
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Lục Hồn (theo nội dung báo cáo của UBND xã Lục Hồn tại Văn bản số 1057/UBND ngày 27/5/2026)	3